

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

NỘI DUNG

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY	2
2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	2
3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH.....	4
4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ	5
5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	6
6. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO	6
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018.....	9
1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	9
2. TỔ CHỨC NHÂN SỰ	10
3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.....	11
a) Tình hình tài chính	11
b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	11
4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG.....	12
5. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ	12
III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	13
1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	13
2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.....	13
3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019	14
IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	15
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018.....	18

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVSC) được thành lập vào tháng 6 năm 2006, vốn điều lệ hiện tại là 250 tỷ đồng. Với định hướng trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam, DVSC đã không ngừng nỗ lực nhằm tạo ra các giá trị vượt trội từ các dịch vụ tài chính-chứng khoán.

Tài sản quan trọng nhất của DVSC là đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, năng động, đạo đức và có kinh nghiệm trong các lĩnh vực tài chính-chứng khoán.

Cổ đông lớn của DVSC bao gồm Ngân hàng thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam, CTCP Giải Pháp Đầu Tư Thái Sơn, Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco), Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM và các đối tác chiến lược khác.

1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

Tên gọi của Công ty	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt
Tên tiếng Anh	Dai Viet Securities Corporation
Tên tiếng Anh viết tắt	DVSC
Trụ sở chính	Lầu 7, 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại	(028) 7108.7252
Fax	(028) 3925.1225
Website	www.dvsc.com.vn
Email	info@dvsc.com.vn
Vốn điều lệ	250.000.000.000 đồng
Giấy phép thành lập	15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006
Mã số thuế	0304407252

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

❖ Năm 2006

16/06/2006: DVSC được thành lập, đặt trụ sở chính tại lầu 3, Tòa nhà Starview 63A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh và hoạt động với các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ ban đầu là **10.000.000.000 VND**.

28/06/2006: Chính thức đi vào hoạt động theo Giấy phép số 15/UBCK-GPHĐKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

28/09/2006: Trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

05/12/2006: Trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

19/12/2006: DVSC tăng vốn điều lệ lên **44.000.000.000 VND**.

❖ Năm 2007

05/02/2007: Chuyển trụ sở về Lầu 2&4 Tòa nhà Savimex, 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

02/04/2007: DVSC tăng vốn điều lệ lên **250.000.000.000 VND** và thực hiện 03 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán, Tư vấn và đầu tư chứng khoán, và Tự doanh chứng khoán.

❖ Năm 2008

04/04/2008: Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC thành lập chi nhánh Hà Nội tại 18 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội. Đây là cột mốc đánh dấu sự mở rộng kinh doanh của DVSC ra các tỉnh phía Bắc.

❖ Năm 2009

20/03/2009: DVSC đăng ký và được phép rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán

❖ Năm 2010

24/02/2010: Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho DVSC dời chi nhánh Hà Nội về 96 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo quyết định số 130/QĐ-UBCK.

❖ Năm 2011

24/08/2011: Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 46-48 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 49/QĐ-UBCK ngày 24/08/2011.

❖ **Năm 2014**

31/10/2014: Ủy Ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC đóng cửa chi nhánh Công ty tại Hà Nội

❖ **Năm 2016**

Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 242 Công Quỳnh, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh theo quyết định số 27/GPĐC-UBCK ngày 09/08/2016.

❖ **Năm 2018**

Ủy ban Chứng khoán chấp thuận cho DVSC chuyển trụ sở chính về 144-146-148 Lê Lai, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh theo quyết định số 55/GPĐC-UBCK ngày 02/08/2018.

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVSC) là một trong những tổ chức tài chính tiên phong và uy tín tại thị trường Việt Nam. Với những định hướng tính chiến lược rõ ràng và dài hạn, DVSC cũng đã đạt được những thành tựu nhất định trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. DVSC cung cấp các sản phẩm đa dạng bao gồm: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, hoạt động lưu ký, Tự doanh chứng khoán...

▪ *Môi giới chứng khoán*

Với cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và không ngừng được nâng cấp, cùng với đội ngũ nhân viên môi giới chuyên nghiệp, DVSC luôn tự hào mang đến dịch vụ môi giới có chất lượng cao cho tất cả các đối tượng khách hàng, cá nhân cũng như tổ chức trong và ngoài nước, trong tất cả các khâu như mở tài khoản giao dịch, môi giới, tư vấn giao dịch, thực hiện lệnh, thanh toán tiền, lưu ký chứng khoán, sao kê tài khoản và tra cứu dữ liệu giao dịch trong quá khứ, hỗ trợ chuyển nhượng đối với chứng khoán chưa niêm yết...

DVSC kết nối thông sàn với HOSE và HNX từ rất sớm. Hiện nay tại DVSC, khách hàng có thể đặt lệnh trực tuyến một cách nhanh chóng và hiệu quả trên nền tảng công nghệ và quy trình an toàn, bảo mật tuyệt đối. Trước nhu cầu giao dịch trực tuyến ngày càng gia tăng, DVSC đặc biệt chú trọng đến việc nâng cấp thiết bị công nghệ, thiết kế các sản phẩm và đưa ra các giải pháp mới nhằm giúp khách hàng giao dịch an toàn và hiệu quả hơn.

▪ *Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán*

Tư vấn tài chính doanh nghiệp là mảng hoạt động được DVSC đặc biệt chú trọng. Thế mạnh trong lĩnh vực tư vấn cổ phần hoá, tư vấn phát hành và tư vấn niêm yết sẽ tiếp tục được phát huy. Ngoài ra, trong chiến lược phát triển theo mô hình ngân hàng

đầu tư, bộ phận tư vấn sẽ đẩy mạnh các hoạt động tư vấn mua bán và sáp nhập (M&A), tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

Đối với hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, khi khách hàng yêu cầu, DVSC tiến hành thu thập và phân tích các thông tin về năng lực tài chính, nghề nghiệp, độ tuổi, khả năng chấp nhận rủi ro và kỳ vọng về lợi nhuận để đưa ra những giải pháp đầu tư phù hợp và có chất lượng cao bao gồm:

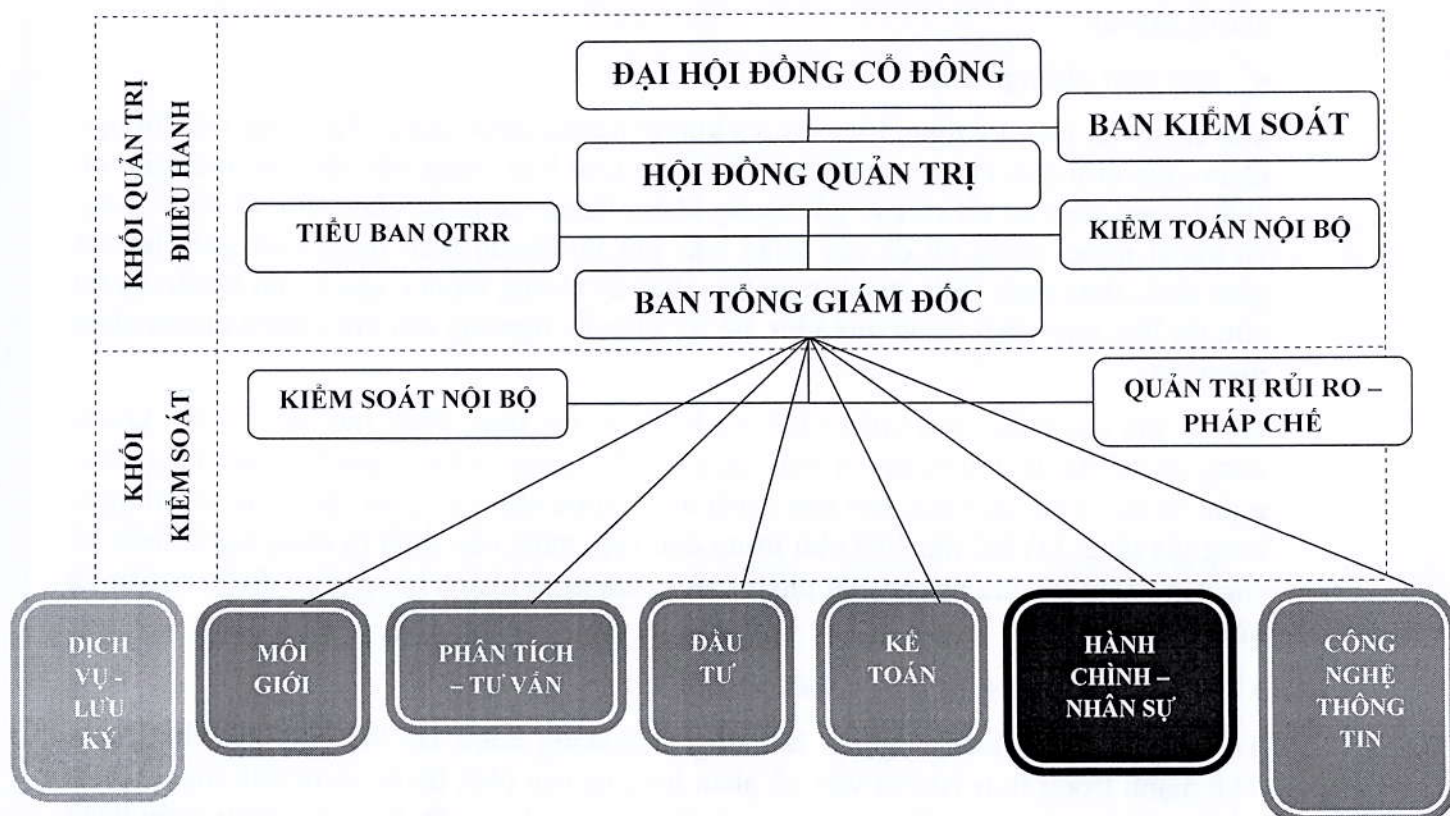
- Tư vấn xác định chiến lược đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn lựa chọn chứng khoán, tái cấu trúc và quản lý danh mục đầu tư;
- Lựa chọn thời điểm và cơ cấu vốn đầu tư thích hợp;
- Tìm kiếm các cơ hội đầu tư hiệu quả nhất;
- Hỗ trợ đánh giá hiệu quả đầu tư.

Sản phẩm của dịch vụ tư vấn đầu tư là các báo cáo: Khuyến nghị đầu tư; Nhận định thị trường hàng ngày; Phân tích kỹ thuật;

▪ **Các dịch vụ hỗ trợ khác**

DVSC liên kết với các tổ chức tài chính để hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau trong khuôn khổ được pháp luật cho phép.

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

❖ Tầm nhìn

DVSC hoạt động dựa trên tầm nhìn “là một trong những định chế tài chính hàng đầu tại Việt Nam”.

❖ Sứ mệnh

DVSC được thành lập với mục đích “Tối đa hóa lợi ích của cổ đông và khách hàng”. Điều cốt lõi ở các sản phẩm và dịch vụ của DVSC là sự nỗ lực mang đến thành công, tận tâm tận lực mang lại hiệu quả tối ưu cho khách hàng, đối tác và Quý cổ đông.

❖ Giá trị cốt lõi

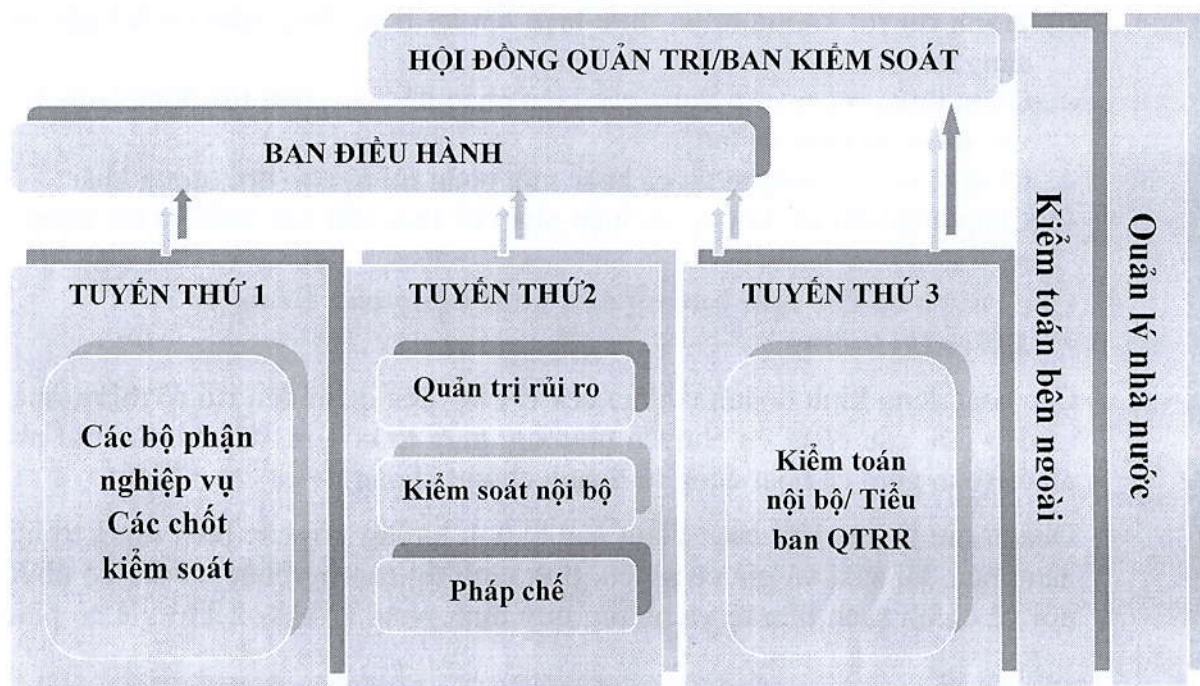
Chúng tôi luôn muốn xây dựng một hình ảnh là một nơi “An toàn, đạo đức và xây dựng các mối quan hệ bền chặt”.

❖ Mục tiêu

Tăng năng lực tài chính, phát triển sản phẩm mới, tăng cường công tác quản trị.

6. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

DVSC đã triển khai xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo cầu của Thông tư 210/2012/TT-BTC và hướng dẫn thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro theo quyết định 105/QĐ-UBCK ngày 26/3/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Hệ thống Quản trị rủi ro được triển khai đảm bảo phù hợp về chức năng và nhân sự đảm trách. Hệ thống Quản trị rủi ro tại DVSC bao gồm các thành phần như sau:



Nguồn: Hiệp hội Kiểm toán nội bộ Hoa Kỳ (IIA)

DVSC xác định rủi ro thông qua các phương pháp:

- Xây dựng các giả định để lường trước rủi ro có khả năng xảy ra và tác động của rủi ro đó đến hoạt động của Công ty;
- Hội thảo và thảo luận để đưa ra một danh sách các rủi ro có thể có trong các hoạt động của Công ty;
- Xây dựng quy trình hoạt động cho từng nghiệp vụ/dịch vụ và đưa vào vận hành; cập nhật và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo tuân thủ đối với các quy định pháp lý, các tình huống rủi ro trên thị trường;
- Giám sát và theo dõi thường xuyên các hoạt động hàng ngày và phân tích các rủi ro có thể xảy ra.

b. Đánh giá rủi ro

DVSC có thể sử dụng phương pháp định tính và/hoặc định lượng phù hợp với rủi ro mà DVSC phải đối mặt, dựa trên mức độ rủi ro, các rủi ro sẽ được xếp hạng theo thứ tự ưu tiên giảm dần.

c. Xử lý rủi ro

Nguyên tắc xử lý rủi ro:

- Tìm hiểu nguyên nhân sự cố;
- Lựa chọn và xây dựng phương án xử lý, trong đó quy định trách nhiệm thực hiện kế hoạch, tiến độ thực hiện, hoạch định ngân sách và thủ tục đánh giá;
- Phân tích và đánh giá ưu nhược điểm của mỗi phương án xử lý;
- Thực hiện xử lý rủi ro theo kế hoạch đã lựa chọn;
- Rút kinh nghiệm để tránh lặp lại sự cố rủi ro (thủ tục có tính lặp lại liên tục).

Các biện pháp xử lý cơ bản:

- Tránh rủi ro: không/tránh thực hiện bất kỳ hoạt động nào có thể gây ra rủi ro đang xử lý;
- Giảm thiểu rủi ro: Áp dụng các biện pháp để làm giảm tác động hoặc khả năng xảy ra rủi ro hoặc cả hai;
- Chia sẻ rủi ro: chuyển tất cả hoặc một phần rủi ro cho đối tượng khác;
- Chấp nhận rủi ro: không có biện pháp để thay đổi xác suất và tác động của rủi ro.

d. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

▪ **Rủi ro thị trường**

Các hoạt động kinh doanh cơ bản của DVSC liên quan đến rủi ro thị trường là đầu tư tiền gửi, các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu (bao gồm cả hoạt động tự doanh chứng khoán).

Doanh thu từ các loại hoạt động này bị ảnh hưởng bởi các biến động trong giá cả hàng hóa, lãi suất và giá cổ phiếu, tình hình thị trường hoặc có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ và những quy định pháp lý khác...khi giá cổ phiếu biến

động ngoài dự kiến có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu so với kế hoạch thậm chí lỗ trên danh mục đầu tư.

Để giảm thiểu rủi ro này DVSC phải thực hiện công tác quản trị rủi ro một cách chặt chẽ và mang tính phối hợp từ việc nhận định, dự báo thị trường, theo dõi, đánh giá danh mục đầu tư đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý.

▪ **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi DVSC mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản thị trường.

Năm 2018 DVSC vẫn tiếp tục đảm bảo an toàn tuyệt đối về quản lý thanh toán, không phát sinh bất kỳ sự cố rủi ro nào. Tỷ lệ vốn khả dụng vẫn luôn duy trì ở mức trung bình tháng 335,73%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ theo quy định của pháp luật là 180%.

DVSC có được tỷ lệ này có được là nhờ quá trình quản lý dòng tiền mặt một cách chặt chẽ, trên nguyên tắc chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản một cách đặc biệt và chặt chẽ.

▪ **Rủi ro hoạt động**

Các hoạt động liên quan đến rủi ro hoạt động tại DVSC bao gồm các rủi ro quản trị nguồn nhân lực, rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, rủi ro lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, rủi ro về quy trình nghiệp vụ, rủi ro tuân thủ các quy trình quy chế...

▪ **Rủi ro quản trị nguồn nhân lực**

Luôn ý thức được nguồn nhân lực là một yếu tố quan trọng nhất, là nhân tố tạo ra sự khác biệt của Công ty, DVSC tiếp tục chú trọng việc phát triển và quản lý nguồn nhân lực một cách toàn diện.

Cùng với những chuyển biến của nền kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán, quản trị nhân sự của DVSC tiếp tục đối mặt với những khó khăn và thách thức.

▪ **Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin**

Tính ổn định của hệ thống là tiêu chí hàng đầu của DVSC. Năm 2018, Công ty đã đánh giá lại toàn bộ hệ thống, trong đó tập trung vào việc bảo vệ, hỗ trợ các

Tỷ lệ an toàn tài chính năm 2018		
STT	Tháng	Tỷ lệ
1	01	334%
2	02	337%
3	03	335%
4	04	340%
5	05	326%
6	06	328%
7	07	336%
8	08	335%
9	09	336%
10	10	341%
11	11	333%
12	12	348%

hệ thống trước các rủi ro có thể xảy ra: Lỗi kỹ thuật phát sinh từ phần cứng, phần mềm đang sử dụng; Sự cố đường truyền kết nối; nguy cơ bị tấn công, truy cập vào hệ thống phần mềm; thông tin bị rò rỉ ra bên ngoài; vấn đề bản quyền phần mềm...

Để giảm thiểu rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin, DVSC đã áp dụng các biện pháp:

- Kiểm soát việc truy cập thông tin trong nội bộ để đảm bảo mỗi nhân viên chỉ được truy cập dữ liệu đúng với vai trò và quyền hạn của mình;
- Rà soát các quy định và quy trình của Phòng Công nghệ thông tin;
- Kiểm tra và đánh giá lại toàn bộ hệ thống để đảm bảo an toàn trước các cuộc tấn công mạng...

▪ **Rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp**

Rủi ro tuân thủ mà Công ty phải đối mặt trong trường hợp Công ty, nhân viên Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định pháp luật, quy định tại điều lệ Công ty, vi phạm các quy định nội bộ, vi phạm các quy trình, quy chế kể cả các quy định về đạo đức nghề nghiệp

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tuân thủ và lỗi của con người trong quá trình tác nghiệp được DVSC xem là công tác quan trọng. Một số biện pháp được Công ty sử dụng như:

- Xây dựng và vận hành các quy trình có sự kiểm tra chéo giữa các bộ phận, cá nhân để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế lạm quyền và phát hiện sớm các sai phạm, sai sót có thể xảy ra;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên thông qua việc tuyên truyền, đào tạo;
- Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ...

▪ **Rủi ro pháp lý**

Rủi ro pháp lý xảy ra cho Công ty do quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc phát sinh tranh chấp, kiện cáo trong hoạt động thường ngày.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: Triệu VNĐ				Tăng/Giảm	
Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2017	% TH 2018 sv. KH 2018	% TH 2018 sv. TH 2017
Doanh thu	49,290	17,609	39,440	180%	25%

Chi phí	38,193	14,494	14,214	164%	169%
Lợi nhuận	11,097	3,115	25,226	256%	-56%

Tổng doanh thu năm 2018 là 39,440 tỷ đồng, cao hơn kế hoạch 180%, tăng so với thực hiện năm 2017 là 25%. Chi phí năm 2018 tăng 164% so với kế hoạch đề ra và tăng 169% so với thực hiện năm 2017. Lợi nhuận năm 2018 tăng 256% so với kế hoạch và giảm 56% so với thực hiện năm 2017.

Năm 2018 doanh thu hoạt động tự doanh tăng 3,1 tỷ đồng là do công ty đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường, chênh lệch tăng 5,3 tỷ đồng, lãi đầu tư tự doanh giảm 2,4 tỷ đồng so với năm 2017. Đồng thời, doanh thu từ nghiệp vụ margin/ứng trước tăng 4,5 tỷ đồng, doanh thu phí môi giới tăng 2,4 tỷ đồng, doanh thu lãi tiền gửi giảm 325 triệu.

Năm 2018 công ty đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường, chênh lệch giảm so với giá trị sổ sách ghi nhận chi phí là 19,8 tỷ đồng (tăng 14,8 tỷ đồng so với năm 2017). Chênh lệch giảm so với giá trị sổ sách ghi nhận chi phí năm 2017 là 55,3 tỷ đồng, do năm 2016 công ty ghi nhận tài sản tài chính theo nguyên tắc giá gốc, vì vậy danh mục tự doanh đã được công ty trích lập dự phòng giảm giá theo thông tư 228/2009/TT-BTC với số dư dự phòng 50,3 tỷ đồng và được ghi nhận giảm chi phí trong năm 2017, như vậy chi phí năm 2017 ghi nhận tăng 5 tỷ đồng

Năm 2018 trích dự phòng công nợ khó đòi tăng thêm 1,8 tỷ đồng, trong khi đó năm 2017 hoàn nhập dự phòng là 3,8 tỷ đồng (tăng 5,6 tỷ đồng so với năm 2017).

Năm 2018 chi phí lỗ tự doanh 1,2 tỷ đồng, năm 2017 là 80 triệu đồng (tăng 1,1 tỷ đồng)

2. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

▪ Bà Trần Thị Ròng - Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Ròng sinh ngày 19 tháng 05 năm 1966, được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Đại Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trước đó Bà Trần Thị Ròng là Phó Tổng Giám đốc DVSC từ ngày 02 tháng 01 năm 2017, và Kế toán trưởng DVSC từ tháng 01 năm 2010. Bà Ròng đã làm việc ở Legamex với nhiều chức vụ khác nhau như: Cán bộ thuế phòng kế toán, Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng xí nghiệp Lega4,... Tại công ty TNHH Thanh Hòa bà Ròng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

Bà Ròng có bằng cử nhân chuyên ngành Tài chính- Kế toán và bằng Phân tích tài chính do UBCK cấp..

▪ Bà Đỗ Thị Mỹ Linh - Phó phòng Phụ trách kế toán

Bà Đỗ Thị Mỹ Linh sinh ngày 03 tháng 12 năm 1986, được bổ nhiệm Phó phòng phụ trách kế toán vào ngày 02 tháng 01 năm 2017, trước đó Bà Đỗ Thị Mỹ Linh là kế toán tổng hợp của DVSC.

Bà Linh có bằng cấp cử nhân, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán, chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng

▪ **Cán bộ nhân viên**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, số lượng nhân viên còn làm việc tại DVSC là 25 người, giảm 04 nhân viên so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 28 người.

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	187,730,481,756	197,881,991,318	5%
Doanh thu thuần	39,137,147,547	49,023,468,935	25%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24,925,492,318	10,829,778,746	-57%
Lợi nhuận khác	301,159,512	267,348,452	-11%
Lợi nhuận trước thuế	25,226,651,830	11,097,127,198	-56%
Lợi nhuận sau thuế	25,226,651,830	11,097,127,198	-56%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	160.7	141.69	
+ Hệ số thanh toán nhanh	5.85	22.6	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.01	0.01	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.01	0.01	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.21	0.25	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.64	0.23	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.14	0.06	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.13	0.06	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hkd/Doanh thu thuần	0.64	0.22	

4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tại thời điểm ngày 31/12/2018, Công ty có vốn điều lệ là 250 tỷ đồng, tương ứng với 25 triệu cổ phần được nắm giữ bởi **600** cổ đông, trong đó **11** cổ đông nước ngoài nắm tổng cộng 112.000 CP (*chiếm 0.45%*); **10** cổ đông là tổ chức (*chiếm 32,76%*), còn lại toàn bộ là cá nhân. Số cổ đông nắm giữ từ 5% vốn trở lên là 9 CD với số CP nắm giữ là 18.457.552 cp chiếm 73,83%. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
Cá nhân	16.698.949	66,80%	112.000	0,45%	16.810.949	67,24%
Tổ chức	8.189.051	32,75%			8.189.051	32,76%
Tổng cộng	24.888.000	99,55%	112.000	0,45%	25.000.000	100,00%

Cổ đông	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ
CD nắm giữ trên 5%	18.457.552	73,83%			18.457.552	73,83%
CD nắm giữ 1% -5%	1.000.500	4,00%			1.000.500	4,00%
CD nắm giữ dưới 1%	5.429.948	21,72%	112.000	0,45%	5.541.948	22,17%
Tổng cộng	24.888.000	99,55%	112.000	0,45%	25.000.000	100,00%

5. CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Công ty tạo cho đội ngũ nhân viên một môi trường làm việc trung thực, hòa đồng, tinh thần hợp tác nhằm đảm bảo cao nhất về trình độ chuyên môn, đạo đức và những nguyên tắc ứng xử đã tạo nên văn hóa và đạo đức trong môi trường làm việc của công ty.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, số lượng người lao động tại DVSC là 25 người, mức lương bình quân là 11,79 triệu đồng/tháng. Mọi chế độ bảo hiểm được thực hiện đầy đủ theo quy định của Nhà nước.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: Triệu VNĐ				Tăng/Giảm	
Chỉ tiêu	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	% TH 2018 sv. KH 2018	% TH 2018 sv. TH 2017
Doanh thu	17,609	49,290	39,440	180%	25%
Chi phí	14,494	38,193	14,214	164%	169%
Lợi nhuận	3,115	11,097	25,226	256%	-56%

Tổng doanh thu năm 2018 là 49,290 tỷ đồng, cao hơn kế hoạch 180%, tăng so với thực hiện năm 2017 là 25%. Chi phí năm 2018 tăng 164% so với kế hoạch đề ra và tăng 169% so với năm 2017. Lợi nhuận năm 2018 tăng 256% so với kế hoạch và giảm 56% so với thực hiện năm 2017.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu VNĐ		Thực hiện		Thay đổi	
Chỉ tiêu		Năm 2017	Năm 2018	Giá trị	%
Tài sản ngắn hạn		177,452	187,570	10,118	5.7
Tài sản dài hạn		10,278	10,311	33	0.32
Tổng Tài sản		187,730	197,881	10,151	5.4
Nợ phải trả		1,104	1,323	219	19.8
Vốn chủ sở hữu		186,626	196,558	9,932	5.3
Tổng nguồn vốn		187,730	197,881	10,151	5.4

Chỉ tiêu	Thực hiện		Thay đổi
	Năm 2017	Năm 2018	%
Tái sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	94%	94.7%	0.7
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	5%	5.2%	0.2
Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	0.6%	0.7%	0.1
Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	99.4%	99.3%	(0.1)
Doanh thu thuần/Tài sản ngắn hạn	22.1%	26.1%	4
Doanh thu thuần/Tài sản dài hạn	380.8%	475.4%	94.6

3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

Triển vọng của thị trường

Sau năm 2018 trải qua nhiều biến động, thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019 được kỳ vọng sẽ sáng hơn dựa trên nền tảng yếu tố kinh tế vĩ mô thuận lợi hơn giai đoạn nửa cuối 2018. Năm 2019, kinh tế Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng xuất phát cả từ trong và ngoài nước, hỗ trợ cho sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán:

- Tăng trưởng kinh tế thế giới mặc dù được dự báo suy giảm nhưng vẫn ở mức khá cao so với giai đoạn trước. Kinh tế thế giới năm 2019 được dự báo sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng của những năm trước nhờ sự phục hồi của các nền kinh tế lớn.
- Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy nhanh tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và các đối tác. Việc Việt Nam chính thức thực thi các cam kết tại Hiệp định CPTPP sẽ giúp một số ngành có thêm lợi thế cạnh tranh trong hoạt động xuất khẩu như thủy hải sản, dệt may...
- Kết quả tăng trưởng khả quan trong năm 2018 là điều kiện thuận lợi, tạo đà cho tăng trưởng năm 2019
- Kinh tế vĩ mô về cơ bản vẫn được đảm bảo, lạm phát được dự báo trong tầm kiểm soát, thanh khoản hệ thống ngân hàng được duy trì tốt, dự trữ ngoại hối được duy trì ở mức cao là căn cứ để đảm bảo tỷ giá và lãi suất không có biến động quá lớn là điều kiện thuận lợi ổn định kinh tế vĩ mô giúp cho tăng trưởng kinh tế 2019
- Năm 2018 số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa và đưa cổ phiếu lên sàn còn hạn chế, nên năm 2019 khối doanh nghiệp này sẽ tiếp tục phải thực hiện nhiệm vụ bán vốn Nhà nước và lên sàn, khiến quy mô thị trường chứng khoán có khả năng sẽ tiếp tục tăng mạnh. Ngoài ra, câu chuyện nổi bật năm 2019 sẽ là nâng hạng thị trường, với nỗ lực của Bộ Tài chính, UBCK khi chuẩn bị sát nhập 2 Sở giao dịch, cải cách luật chứng khoán, chúng ta có thể kỳ vọng những tiêu chí chính nâng hạng sẽ được hoàn thiện trong năm nay hoặc đầu năm sau. Đây là yếu tố quan trọng để nhiều quỹ ngoại tìm đến Việt Nam
- Ngoài những nhân tố thuận lợi trên, động lực tăng trưởng năm 2019 tiếp tục được duy trì bởi khu vực FDI và khu vực tư nhân khi các yếu tố hỗ trợ khu vực này đã và đang được triển khai đồng bộ và mạnh mẽ hơn.

▪ *Các quan ngại về thị trường chứng khoán trong năm 2019*

Tuy nhiên, song song với những kỳ vọng bên trên, thị trường cũng còn tồn tại những vấn đề quan ngại trong năm nay, bao gồm: nếu chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Việt Nam kéo dài sẽ ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Ngoài ra diễn biến giá dầu giảm mạnh đang khiến những lo ngại về tăng trưởng kinh tế toàn cầu đi xuống dần lan rộng; FED tiếp tục tăng lãi suất tác động tiêu cực đến thị trường tiền tệ, dù Việt Nam ghi nhận mức mua ròng liên tiếp của dòng vốn đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán trong nhiều năm qua, tuy nhiên nếu dòng vốn này không sớm đảo chiều trong ngắn hạn ở các quốc gia mới nổi có thể sẽ tác động tiêu cực đến các thị trường như Việt Nam; thị trường chứng khoán toàn cầu đang rất dễ bị tổn thương và có mức độ biến động rất mạnh, tính tương tác cao của toàn bộ thị trường sẽ tác động chung đến hầu hết các thị trường chứng khoán khác nhau và thị trường chứng khoán Việt Nam không thể nằm ngoài những tác động này.

▪ **Nhiệm vụ trong năm 2019**

Xác định năm 2018 sẽ là năm bản lề đầy thử thách của DVSC, các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2018 bao gồm như sau:

- Củng cố lại đội ngũ dịch vụ của Công ty, tăng cường công tác tuyển dụng Môi giới, từng bước cải thiện doanh thu môi giới bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho vay để mua chứng khoán, cạnh tranh về phí môi giới, phí ứng trước tiền bán, tiền mua... và qua đó từng bước phục hồi vị thế thị phần môi giới của DVSC trên thị trường;
- Tăng cường rà soát lại danh mục các khoản nợ khó đòi. Tập trung nhân lực của công ty, toàn bộ các phòng ban Công ty cũng như phối hợp với các tổ chức, Công ty luật để nhằm hỗ trợ và xử lý triệt để các khoản nợ thu khó đòi tồn đọng trong thời gian trước đây.
- Tăng cường tìm kiếm, tuyển dụng nhân sự cho bộ phận môi giới, tự doanh, và tư vấn đầu tư nhằm quản lý, khai thác hiệu quả danh mục đầu tư tự doanh hiện có và xây dựng được đội ngũ tư vấn đầu tư vừa có tầm và có tâm cho khách hàng của Công ty.
- Triển khai công tác tự doanh, tái cơ cấu danh mục nhằm đem lại hiệu quả tốt nhất bù đắp doanh thu môi giới do thị trường bị thu hẹp

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thực trạng hoạt động:

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức tổng cộng **10** (mười) phiên họp, trong đó có **05** (năm) phiên họp trực tiếp và **05** (năm) phiên họp bằng hình thức lấy ý kiến và biểu quyết qua phiếu. Chi tiết về tỷ lệ tham dự và biểu quyết qua phiếu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo thường niên Năm 2018

STT	Thành viên	Chức vụ	Họp trực tiếp			Họp qua phiếu			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
			Số buổi tham dự	Tỷ lệ	Số buổi vắng mặt/ Ủy quyền/ Họp trực tuyến	Số phiếu u biểu quyết t	Tỷ lệ	Số phiếu UQ/ Phiếu ko ý kiến		
1	Phạm Quyết Tiến	Chủ tịch	2/2	100%		4/4	100%		22/08/2018	
2	Nguyễn Bảo Ngọc	Thành viên	5/5	100%	(01 buổi họp thông qua gửi phiếu bằng thư điện tử)	5/5	100%		08/11/2016	
3	Nguyễn Văn Sĩ	Thành viên	2/2	100%		4/4	100%		29/05/2018	
4	Nguyễn Duy Tân	Thành viên	5/5	100%	2 phiên họp trực tuyến	5/5	100%		08/11/2016	
5	Lê Thị Bích Thủy	Thành viên	5/5	100%		5/5	100%		04/07/2016	
6	Nguyễn Ngọc Duy Anh	P.Chủ tịch	3/3	100%		3/3	100%		04/07/2016	29/05/2018

Do điều kiện địa lý xa xôi và việc các thành viên Hội đồng quản trị hiện nay phải kiêm nhiệm nhiều công việc, không có điều kiện thường xuyên họp trực tiếp nên Hội đồng quản trị đã chủ động trao đổi, làm việc thống nhất nhiều vấn đề qua email, điện thoại, SMS, lấy ý kiến và biểu quyết qua phiếu.

Hội đồng quản trị đã giám sát thường xuyên công tác điều hành của Tổng Giám đốc thông qua các chế độ báo cáo và giải trình trực tiếp:

- Chỉ đạo BDH tổ chức triển khai mọi mặt hoạt động tuân thủ nghiêm ngặt các chế độ, quy định hiện hành của Pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của DVSC.
- Chỉ đạo trực tiếp việc triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết HĐQT hay các công việc, kế hoạch do BDH trình, thông qua các buổi họp HĐQT và các buổi họp cùng BDH và các Phòng ban chuyên môn.
- Chỉ đạo về kế hoạch kinh doanh, thu hồi nợ xấu, cắt giảm chi phí, tổ chức cơ cấu lại nhân sự theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.
- Xem xét các báo cáo của Ban điều hành; giám sát công tác điều hành, nắm bắt quá trình kinh doanh thông qua các báo cáo, theo dõi việc triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018 của BDH.
- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo tài chính: Tháng, Quý, Năm và các chế độ báo cáo hàng ngày, tuần, tháng, quý, năm theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

- Hội đồng quản trị phối hợp Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Ban điều hành.

2. Công tác chỉ đạo BDH:

- Công tác điều hành của Tổng giám đốc được giám sát thông qua các chế độ báo cáo và giải trình trực tiếp.
- Qua giám sát, HĐQT đã yêu cầu Ban điều hành tập trung vào một số công việc quan trọng như quản lý chặt chẽ chi phí và dòng tiền, tìm kiếm nguồn vốn hỗ trợ, xử lý nợ tồn đọng, đồng thời động viên nhân viên hoàn thành tốt các nhiệm vụ để cùng nhau vượt qua thử thách, khó khăn.
- Ngoài ra, HĐQT giám sát và có định hướng chỉ đạo rõ ràng trong từng nghiệp vụ kinh doanh, và định hướng phát triển công ty, hỗ trợ BDH trong việc triển khai thực hiện kế hoạch năm 2017, nhằm thúc đẩy việc tìm kiếm lợi nhuận tối đa và đem lại hiệu quả cho công ty.

3. Công tác hợp tác Quản trị doanh nghiệp với BKS:

- HĐQT thường xuyên xin ý kiến Ban kiểm soát về các vấn đề liên quan đến việc tuân thủ theo quy định của Luật, trung cầu ý kiến tiếp thu giải quyết tốt các yêu cầu của Ban kiểm soát.
- HĐQT và BKS có sự đồng thuận cao về các vấn đề quản trị. Năm 2018, HĐQT đã có 05 (năm) phiên họp trực tiếp và có sự góp mặt đầy đủ của BKS.

4. Kế hoạch, định hướng năm 2019:

Xác định năm 2018 sẽ là năm bản lề đầy thử thách của DVSC, các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2018 bao gồm như sau:

- Củng cố lại đội ngũ dịch vụ của Công ty, tăng cường công tác tuyển dụng Môi giới, từng bước cải thiện doanh thu môi giới bằng cách nâng cao chất lượng dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho vay để mua chứng khoán, cạnh tranh về phí môi giới, phí ứng trước tiền bán, tiền mua... và qua đó từng bước phục hồi vị thế thị phần môi giới của DVSC trên thị trường.
- Tăng cường rà soát lại danh mục các khoản nợ khó đòi. Tập trung nhân lực của công ty, đồng thời phối hợp với các tổ chức, Công ty luật để nhằm hỗ trợ và xử lý triệt để các khoản nợ khó đòi tồn đọng trong thời gian trước đây.
- Tăng cường tìm kiếm, tuyển dụng nhân sự cho bộ phận phân tích, tự doanh, và tư vấn đầu tư nhằm quản lý, khai thác hiệu quả danh mục đầu tư tự doanh hiện có và xây dựng được đội ngũ tư vấn đầu tư vừa có tầm và có tâm cho khách hàng của Công ty.
- Triển khai công tác tự doanh, tái cơ cấu danh mục nhằm đem lại hiệu quả tốt nhất bù đắp doanh thu môi giới do thị trường bị thu hẹp.

V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018

Ý kiến của Kiểm toán viên.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán các công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0173-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1180-2018-009-1

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt
 144-146-148, Lê Lai, Phường Bến Thành,
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt
 Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		187,570,507,567	177,451,633,929
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		187,213,307,444	177,312,879,227
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	29,967,258,968	6,453,938,962
1.1. Tiền	111.1		2,967,258,968	3,453,938,962
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		27,000,000,000	3,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	107,981,541,260	102,146,256,800
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.2	44,756,173,319	62,435,204,688
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117	A.6.4	119,780,823	43,400,000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		119,780,823	43,400,000
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		119,780,823	43,400,000
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.6.4	11,760,729	17,335,286
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.4	93,760,338,771	93,760,338,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6.5	(89,383,546,426)	(87,543,595,280)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		357,200,123	138,754,702
1. Tạm ứng	131		58,964,406	13,222,621
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.6	298,235,717	125,532,081
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		10,311,483,751	10,278,847,827
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,543,889,822	3,564,561,228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.8	462,917,612	480,833,674
- Nguyên giá	222		13,937,163,225	14,110,490,085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13,474,245,613)	(13,629,656,411)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.9	2,080,972,210	3,083,727,554
- Nguyên giá	228		15,821,880,046	15,821,880,046

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo thường niên Năm 2018

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13,740,907,836)	(12,738,152,492)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		47,500,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,720,093,929	6,714,286,599
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		755,612,765	528,810,605
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.6	1,533,128,461	846,035,119
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.6.7	5,431,352,703	5,339,440,875
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			197,881,991,318	187,730,481,756
(270 = 100 + 200)	270			

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,323,798,294	1,104,144,404
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,323,798,294	1,104,144,404
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.17	54,549,368	78,744,636
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.6.20	8,400,000	8,400,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.18	316,626,626	259,632,942
11. Phải trả người lao động	323		349,028,600	244,173,333
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		26,876,000	26,064,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.6.19	90,362,261	141,348,103

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo thường niên Năm 2018

14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.6.21	476,766,174	344,592,125
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,189,265	1,189,265
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		196,558,193,024	186,626,337,352
I. Vốn chủ sở hữu	410		196,558,193,024	186,626,337,352
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		250,000,000,000	250,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		250,000,000,000	250,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1 b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2018

1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4,237,404,755	4,237,404,755
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,562,404,755	3,562,404,755
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.6.25	(61,241,616,486)	(71,173,472,158)
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(37,605,429,442)	(39,336,618,727)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(23,636,187,044)	(31,836,853,431)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		197,881,991,318	187,730,481,756
(440 = 300 + 400)				

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt
 144-146-148, Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận
 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	A.6.26	25,000,000	25,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.6.10	206,528	344,262
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.6.11	4,542,671	4,421,974
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.6.12	43,129,280	41,220,307
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		40,902,600	40,241,227
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		1,350	3,850
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		933.130	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		1,292,200	975,230
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.6.13	608,297	687,401

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo thường niên Năm 2018

a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		608,297	687,401
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.6.14	5.704	144,855
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		20,860,373,873	26,002,881,778
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.6.15	13,549,969,773	12,643,301,378
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.6.15	7,310,399,600	13,359,572,900
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.6.16	4,500	7,500
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.6.22	20,860,369,373	26,002,874,278
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20,860,118,776	26,002,628,110
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		250,597	246,168
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,500	7,500

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt
144-146-148, Lê Lai, Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt
Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	B.6.27	37,063,950,694	34,267,965,551
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,452,601,231	3,883,035,731
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		28,882,301,450	23,501,569,463
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		6,729,048,013	6,883,360,357
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.27	7,016,842,211	2,459,920,470
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.28	4,555,569,846	2,097,345,111
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.6.28	172,527,401	112,925,825
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.6.28	50,000,000	50,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		48,858,890,152	38,988,156,957
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		21,063,008,584	55,462,616,167
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.6.30	1,204,305,998	80,301,708
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	B.6.30	19,858,702,586	55,382,314,459
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo thường niên Năm 2018

2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(50,360,953,718)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.6.30	2,384,852	99,368,610
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.30	7,122,529,463	5,713,340,167
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.6.30	1,089,991,443	1,028,034,673
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		29,277,914,342	11,942,405,899
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.6.29	164,578,783	148,990,590
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		164,578,783	148,990,590
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52			1,800,000
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		-	1,800,000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.6.31	8,915,775,847	2,267,449,330
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		10,829,778,746	24,925,492,318
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		267,348,452	303,259,512
8.2. Chi phí khác	72		-	2,100,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo thường niên Năm 2018

Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		267,348,452	301,159,512
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		11,097,127,198	25,226,651,830
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,073,528,334	57,107,396,826
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		9,023,598,864	(31,880,744,996)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.6.32	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		11,097,127,198	25,226,651,830
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.6.33	444	1,009
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt
144-146-148, Lê Lai Phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B03a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/ 2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính :
 Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(21,738,124,000)	(5,983,015,500)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		24,259,821,500	28,649,644,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(121,977,433)	(25,514,224)
4. Cổ tức đã nhận	04		6,129,027,198	5,445,877,817
5. Tiền lãi đã thu	05		685,833,923	1,316,707,259
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(1,800,000)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1,162,688,614)	(494,216,693)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(5,132,414,246)	(3,402,882,349)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1,762,026,053)	(500,740,832)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		95,052,945,108	62,626,330,242
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(72,553,686,467)	(116,235,844,233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,656,710,916	(28,605,454,513)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(145,500,000)	(40,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		4,609,090	10,454,545
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(140,890,910)	(29,545,455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2018

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay gốc	33	-	9,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		9,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(9,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1	-	-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		(9,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,500,000)	(10,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,500,000)	(10,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	23,513,320,006	(28,644,999,968)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6,453,938,962	35,098,938,930
- Tiền	61	3,453,938,962	3,098,938,930
- Các khoản tương đương tiền	62	3,000,000,000	32,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	29,967,258,968	6,453,938,962
- Tiền	71	2,967,258,968	3,453,938,962
- Các khoản tương đương tiền	72	27,000,000,000	3,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73	-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4,309,224,866,375	2,000,773,032,301
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4,505,199,752,672)	(2,192,154,419,022)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		190,428,888,763	205,014,803,249
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(172,527,401)	(112,925,825)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		7,952,591,438	6,901,682,933
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(7,376,574,408)	(6,486,992,878)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(5,142,507,905)	13,935,180,758
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		26,002,881,778	12,067,701,020
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		26,002,881,778	12,067,701,020
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		12,643,301,378	11,723,688,713
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		13,359,572,900	344,011,000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		7,500	1,307
Trong đó có kỳ hạn:			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		20,860,373,873	26,002,881,778
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		20,860,373,873	26,002,881,778

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh****Báo cáo thường niên Năm 2018**

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, trong đó có kỳ hạn	42		13,549,969,773	12,643,301,378
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		7,310,399,600	13,359,572,900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		4,500	7,500
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT
144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo thường niên Năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng
Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2017	Năm 2018
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,355,793,957	186,626,337,352	114,621,926,355	89,351,382,960	26,332,270,209	16,400,414,537	186,626,337,352	196,558,193,024
2. Cổ phiếu quỹ (*)								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,237,404,755	4,237,404,755					4,237,404,755	4,237,404,755
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,562,404,755	3,562,404,755					3,562,404,755	3,562,404,755
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(96,444,015,553)	(71,173,472,158)	114,621,926,355	89,351,382,960	26,332,270,209	16,400,414,537	(71,173,472,158)	(61,241,616,486)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(96,444,015,553)	(39,336,618,727)	91,535,669,091	34,428,272,265	10,357,458,426	8,626,269,141	(39,336,618,727)	(37,605,429,442)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(31,836,853,431)	23,086,257,264	54,923,110,695	15,974,811,783	7,774,145,396	(31,836,853,431)	(23,636,187,044)
Cộng	161,355,793,957	186,626,337,352	114,621,926,355	89,351,382,960	26,332,270,209	16,400,414,537	186,626,337,352	196,558,193,024
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý								

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp lần đầu số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán lần gần nhất số 81/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện của Công ty.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Kể từ ngày 02 tháng 08 năm 2018, Công ty chuyển trụ sở về Tầng 6, Tầng 7, Tòa nhà Pax Sky, số 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ Công ty là 250.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 25 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 28 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 về việc hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán, thay thế thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán tiền mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

Công ty phải mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty và của khách hàng.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.3 Tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) :

Là tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá gốc (giá mua). Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá hợp lý dựa trên việc đánh giá lại các tài sản này theo giá thị trường tại mỗi cuối kỳ kế toán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại khoản mục “Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với giá đã ghi nhận kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”

Tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ :

- các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ (FVTPL) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS) ;
- các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay :

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản sẵn sàng để bán (AFS) :

Là tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc, thiết bị quản lý	4 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Bản quyền	8 năm
Phần mềm máy tính	6 - 8 Năm

4.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động môi giới

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được căn cứ vào mức phí quy định của Công ty nhưng không được vượt mức quy định của Sở Giao dịch chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào thu nhập mà chỉ ghi nhận số lượng tăng thêm.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán và các doanh thu khác..

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên báo cáo tình hình tài chính riêng, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cũng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Các hoạt động của Công ty có thể khiến Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng (nhà đầu tư ủy thác).

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	20,911,622	8,254,727
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động	2,940,834,675	3,440,854,482
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK	5,512,671	4,829,753
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng – kỳ hạn dưới 3 tháng)	27,000,000,000	3,000,000,000
	29,967,258,968	6,453,938,962

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	1,811,190	46,090,473,500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	259,393,881	2,837,951,835,800
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
	261,205,071	2,884,042,309,300

A.6.3 Các loại tài sản tài chính

6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) :

Tài sản FVTPL	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
(ACB) - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	34,380,165	34,040,000	-	-
(CHP) - CTCP Thuỷ Điện Miền Trung	24,872,000,000	28,013,879,200	24,872,000,000	31,924,488,750
(DCD) - CTCP Du lịch và Thương mại DIC	861,712,800	521,991,000	861,712,800	724,987,500
(DIC) - CTCP Đầu tư và Thương mại DIC	22,320	25,520	-	25,080
(DIG) - Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	153,137	31,000	153,137	41,200
(DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	25,000,000,000	29,300,000,000	25,000,000,000	15,600,000,000
(DPM) - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2,376,082,376	854,090,000	2,376,082,376	823,450,000
(DRC) - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	-	-	95,132	48,400
(EBS) - Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	186,842,950	125,660,000	186,842,950	123,220,000
(EIB) - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	-	215,050
(GTA) - CTCP Chế biến Gỗ Thuận An	-	42,600	-	45,000
(HPG) CTCT Tập đoàn Hòa Phát	11,430	154,750	11,430	187,400
(IFS) - Công ty CP thực phẩm Quốc tế	85,751	24,000	85,751	20,000
(ITC) - Công ty CP thực phẩm Đầu tư - Kinh doanh nhà	94,633	60,000	283,913	213,000
(JOS) - CTCP CBTS XK Minh Hải	12,450,000,000	405,900,000	12,450,000,000	541,200,000
(JVC) - Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	48,261	9,030	48,261	12,330
(KBC) - Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc CTCP	-	-	-	67,000
(LAF) - Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	146,571	49,410	146,571	116,100
(LHG) - CTCP Long Hậu	26,000	92,750	26,000	85,000
(LPB) - Ngân Hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	-	-	1,058,000,000	1,032,000,000
(MBB) Ngân Hàng TMCP Quân Đội	-	-	1,423,000,000	1,524,000,000
(NIC) - CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
(OGC) - Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	257,500,000	88,500,000	257,500,000	50,500,000

Tài sản FVTPL		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị gốc	Giá trị gốc	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
(PME) – CTCP Pymepharco		81,500,000	73,025,000		
(PPC) - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		2,355,580,066	1,893,260,000	2,355,580,066	2,379,650,000
(PVD)- Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí		-	-	-	46,700
(PVG) - CTCP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc		206,400,000	204,000,000	206,400,000	187,200,000
(SAM) - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom		-	-	-	21,990
(SHP)- Công ty cổ phần thủy điện miền Nam		23,180,250,000	21,691,150,000	23,180,250,000	22,083,750,000
(SVC)- CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn		85,082	129,000	85,082	149,400
(TIP) CTCP PT KCN Tin Nghĩa		26,750,000,000	11,775,000,000	26,750,000,000	12,150,000,000
(VCB) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		372,630	428,000	372,630	434,400
(VSP) Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải		4,434,132	-	4,434,132	82,500
Cộng		126,617,728,304	102,981,541,260	128,983,110,231	97,146,256,800
Tài sản tài chính khác: Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng		5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng		5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Tổng cộng		131,617,728,304	107,981,541,260	133,983,110,231	102,146,256,800

6.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nghiệp vụ Margin	37,299,878,980		51,953,130,706	
Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư trong nước	7,456,294,339		10,482,073,982	
Cộng	44,756,173,319		62,435,204,688	

6.3.3 Tình hình biến động giá thị trường các khoản đầu tư thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng 31/12/2018				Giá trị đánh giá lại
		Giá gốc	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá kỳ này		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	TSTC FVTPL					
I	Cổ phiếu					
	(ACB) - Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	34,380,165	34,040,000	-	340,165	34,040,000
	(CHP) - CTCP Thủy Điện Miền Trung	24,872,000,000	28,013,879,200	3,141,879,200	-	28,013,879,200
	(DCD) - CTCP Du lịch và Thương mại DIC	861,712,800	521,991,000	-	339,721,800	521,991,000
	(DIC) - Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại DIC	22,320	25,520	3,200	-	25,520
	(DIG) - Tổng Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Xây dựng	153,137	31,000	-	122,137	31,000
	(DND) - CTCP ĐTXD VL Đồng Nai	25,000,000,000	29,300,000,000	4,300,000,000	-	29,300,000,000
	(DPM) - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2,376,082,376	854,090,000	-	1,521,992,376	854,090,000
	(EBS) - Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	186,842,950	125,660,000	-	61,182,950	125,660,000
	(GTA) - Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	-	42,600	42,600	-	42,600
	(HPG) - Công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát	11,430	154,750	143,320	-	154,750
	(IFS) - Công ty CP thực phẩm Quốc tế	85,751	24,000	-	61,751	24,000
	(ITC) - Công ty Cổ phần Dầu tư - Kinh doanh nhà	94,633	60,000	-	34,633	60,000
	(JOS) - CTCP CBTS XK Minh Hải	12,450,000,000	405,900,000	-	12,044,100,000	405,900,000
	(JVC) - Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật	48,261	9,030	-	39,231	9,030
	(LAF) - Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	146,571	49,410	-	97,161	49,410
	(LHG) - Công ty cổ phần Long Hậu	26,000	92,750	66,750	-	92,750

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng 31/12/2017				Giá trị đánh giá lại
		Giá gốc	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá kỳ này		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
	(NIC) - CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch	8,000,000,000	8,000,000,000	-	-	8,000,000,000
	(OGC) - Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	257,500,000	88,500,000	-	169,000,000	88,500,000
	(PME) – CTCP Pymepharco	81,500,000	73,025,000	-	8,475,000	73,025,000
	(PPC) - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phà Lại	2,355,580,066	1,893,260,000	-	462,320,066	1,893,260,000
	(PVG) - CTCP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	206,400,000	204,000,000	-	2,400,000	204,000,000
	(SHP) - Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam	23,180,250,000	21,691,150,000	-	1,489,100,000	21,691,150,000
	(SVC) - CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	85,082	129,000	43,918	-	129,000
	(TIP) - CTCP PT KCN Tín Nghĩa	26,750,000,000	11,775,000,000	-	14,975,000,000	11,775,000,000
	(VCB) - Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	372,630	428,000	55,370	-	428,000
	(VSP) - Công ty Cổ phần Vận tải biển và bất động sản Việt Hải	4,434,132	-	-	4,434,132	-
	Cộng 1.	126,617,728,304	102,981,541,260	7,442,234,358	31,078,421,402	102,981,541,260
2	Tài sản tài chính khác : tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	5,000,000,000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5,000,000,000
	Cộng 2	5,000,000,000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5,000,000,000
	Cộng I. TSTC FVTPL	131,617,728,304	107,981,541,260	12,442,234,358	36,078,421,402	107,981,541,260
	Tổng cộng	131,617,728,304	107,981,541,260	12,442,234,358	36,078,421,402	107,981,541,260

Điều giải chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính

	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Bù trừ
Tại ngày 01/01/2018	7,178,340,562	39,015,193,993	
Tại ngày 31/12/2018	7,442,234,358	31,078,421,402	
Số lập bổ sung năm 2018	263,893,796	(7,936,772,591)	8,200,666,387
Số ghi nhận trên KQKD	28,882,301,450	19,858,702,586	9,023,598,864
Chênh lệch			(822,932,477)

Số sai biệt là số hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính được chuyển thẳng vào lãi lỗ, không ghi nhận vào khoản đánh giá lại, vì khi bán tài sản tài chính, lỗ lãi được tính từ giá bán trừ đi giá mua mà không tính trừ vào giá đánh giá lại lần cuối trước khi bán.

A.6.4 Các khoản phải thu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	119,780,823	43,400,000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11,760,729	17,335,286
Các khoản phải thu khác	93,760,338,771	93,760,338,771
	<u>93,891,880,323</u>	<u>93,821,074,057</u>

A.6.5 Dự phòng suy giảm các khoản phải thu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số dư đầu năm	87,543,595,280	87,543,595,280
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	1,839,951,146	
Số dư cuối kỳ	<u>89,383,546,426</u>	<u>87,543,595,280</u>

A.6.6 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	298,235,717	125,532,081
Chi phí trả trước dài hạn	1,533,128,461	846,035,119
	<u>1,831,364,178</u>	<u>971,567,200</u>

A.6.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,220,086,918	3,098,109,485
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,091,265,785	2,121,331,390
	5,431,352,703	5,339,440,875

A.6.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>				
Vào ngày 01/01/2018	13,660,891,367	449,598,718	-	14,110,490,085
Tăng	98,000,000	-	-	98,000,000
Thanh lý, nhượng bán	131,923,860	139,403,000	-	271,326,860
Vào ngày 31/12/2018	13,626,967,507	310,195,718	-	13,937,163,225
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Vào ngày 01/01/2018	13,254,269,497	375,386,914	-	13,629,656,411
Khấu hao trong kỳ	100,561,894	15,354,168	-	115,916,062
Thanh lý, nhượng bán	131,923,860	139,403,000	-	271,326,860
Vào ngày 31/12/2018	13,222,907,531	251,338,082	-	13,474,245,613
<i>Giá trị còn lại</i>				
Vào ngày 01/01/2018	406,621,870	74,211,804	-	480,833,674
Vào ngày 31/12/2018	404,059,976	58,857,636	-	462,917,612

Đến 31/12/2018, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 13,113,100,552 VND.

A.6.9 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Vào ngày 01/01/2018	544,697,432	15,277,182,614	15,821,880,046
Tăng	-	-	-
Vào ngày 31/12/2018	544,697,432	15,277,182,614	15,821,880,046
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Vào ngày 01/01/2018	544,697,432	12,193,455,060	12,738,152,492
Khấu hao trong kỳ	-	1,002,755,344	1,002,755,344
Vào ngày 31/12/2018	544,697,432	13,196,210,404	13,740,907,836

	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Cộng VND
<i>Giá trị còn lại</i>			
Vào ngày 01/01/2018	-	3,083,727,554	3,083,727,554
Vào ngày 31/12/2018	-	2,080,972,210	2,080,972,210

Đến 31/12/2018, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn được sử dụng là 10,941,280,046 VND.

A.6.10 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty Chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính FVTPL	206,528	344,262
	206,528	344,262

A.6.11 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty Chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính FVTPL	4,542,671	4,421,974
	4,542,671	4,421,974

A.6.12 Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	40,902,600	40,241,227
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1,350	3,850
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	933,130	975,230
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,292,200	
	43,129,280	41,220,307

A.6.13 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD, chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	608,297	687,401
	608,297	687,401

A.6.14 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính chờ về	5,704	144,855
	5,704	144,855

A.6.15 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,549,969,773	12,643,301,378
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,549,719,176	12,643,055,210
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	250,597	246,168
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7,310,399,600	13,359,572,900
	20,860,369,373	26,002,874,278

A.6.16 Tiền gửi của tổ chức phát hành

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4,500	7,500

A.6.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	36,404,034	58,250,385
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	18,145,334	20,494,251
	54,549,368	78,744,636

A.6.18 Thuế và các khoản nộp nhà nước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9,227,273
Thuế thu nhập cá nhân	316,626,626	250,405,669
	<u>316,626,626</u>	<u>259,632,942</u>

A.6.19 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	90,362,261	141,348,103
	<u>90,362,261</u>	<u>141,348,103</u>

A.6.20 Phải trả người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cửa hàng trang trí nội thất Phú Lợi	8,400,000	8,400,000
	<u>8,400,000</u>	<u>8,400,000</u>

A.6.21 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả khác	196,136,174	61,462,125
Phải trả cổ tức cho cổ đông	280,630,000	283,130,000
	<u>476,766,174</u>	<u>344,592,125</u>

A.6.22 Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Của Nhà đầu tư trong nước	20,860,118,776	26,002,628,110
1.2 Của Nhà đầu tư nước ngoài	250,597	246,168
	<u>20,860,369,373</u>	<u>26,002,874,278</u>

A.6.23 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả của nhà đầu tư về - phí môi giới chứng khoán	11,760,729	17,335,286
	11,760,729	17,335,286

A.6.24 Phải trả của Nhà đầu tư về khoản vay CTCK

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả của nhà đầu tư :		
1. Nghiệp vụ margin	37,299,878,980	51,953,130,706
2. Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7,456,294,339	10,482,073,982
	44,756,173,319	62,435,204,688

A.6.25 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(37,605,429,442)	(39,336,618,727)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(23,636,187,044)	(31,836,853,431)
	(61,241,616,486)	(71,173,472,158)

Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

A.6.26 Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cổ phiếu đang lưu hành	25,000,000	25,000,000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

B.6.27 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	37,063,950,694	34,267,965,551
1.1 Cổ tức	6,093,112,050	5,906,254,800
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn	635,935,963	977,105,557
1.3 Lãi bán các tài sản tài chính	1,452,601,231	3,883,035,731
1.4 Chênh lệch tăng về đánh giá TSTC	28,882,301,450	23,501,569,463
2. Từ tài sản tài chính HTM	-	-
3. Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	-
4. Từ các khoản cho vay	7,016,842,211	2,459,920,470
	44,080,792,805	36,727,886,021

B.6.28 Thu nhập ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4,555,569,846	2,097,345,111
2. Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
3. Doanh thu hoạt động tư vấn	50,000,000	50,000,000
4. Doanh thu phí lưu ký	172,527,401	112,925,825
	4,778,097,247	2,260,270,936

B.6.29 Thu nhập hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	164,578,783	148,990,590
	164,578,783	148,990,590

B.6.30 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7,122,529,463	5,713,340,167
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,089,991,443	1,028,034,673
Chi phí dự phòng và xử lý lỗ suy giảm tài sản tài chính/(hoàn nhập)	-	(50,360,953,718)
Chi phí hoạt động tự doanh	2,384,852	99,368,610
Lỗ bán các tài sản tài chính	1,204,305,998	80,301,708
Chênh lệch giảm về đánh giá TSTC	19,858,702,586	55,382,314,459
	29,277,914,342	11,942,405,899

B.6.31 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3,587,843,526	2,966,106,408
Chi phí vật tư văn phòng	470,384,300	392,518,100
Chi phí công cụ, dụng cụ	12,698,846	9,783,568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240,633,209	131,901,737
Chi phí thuế, phí và lệ phí	149,582,734	133,249,404
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	7,891,000	14,008,818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,839,951,146	(3,813,141,609)
Chi phí khác	2,558,381,727	2,323,225,261
	48,406,359	109,797,643
	8,915,775,847	2,267,449,330

B.6.32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	11,097,127,198	25,226,651,830
Loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện	9,023,598,864	(31,880,744,996)
-Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC	28,882,301,450	23,501,569,463
-Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC	(19,858,702,586)	(55,382,314,459)
Lợi nhuận đã thực hiện	2,073,528,334	57,107,396,826
Điều chỉnh các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận tính thuế:	(3,760,224,904)	(9,149,796,409)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6,093,112,050)	(5,906,254,800)
- Chi phí không được trừ		
. Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu	1,839,951,146	(3,813,141,609)
. Chi phí không được trừ khác	492,936,000	569,600,000
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	(1,686,696,570)	47,957,600,417
Chuyển lỗ các năm trước	-	(47,957,600,417)
Lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

B.6.33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	11,097,127,198	25,226,651,830
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	11,097,127,198	25,226,651,830
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	25,000,000	25,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/ CP	444	1,009

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	689,286,000	734,000,000
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	759,049,536	467,182,000

7.2 Nợ tiềm tàng

Trong tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì mất tiền trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 VND. Phó Giám đốc Công ty phụ trách Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện chuyển khoản số tiền này từ các tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư sang tài khoản kinh doanh chứng khoán của Ông khi chưa có sự đồng ý, xác nhận của các nhà đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc trên. Công ty cam kết giải quyết vấn đề này với các nhà đầu tư khi có kết quả điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT



Nơi nhận:

- UBCKNN, HOSE, HNX;
- Lưu QLRR.

Trần Thị Ròng